

BẢN SAO

WJ

THAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI:
VĂN BẢN ĐẾN
Ngày: 21-03-2016
Số: 4134

22-03-2016

Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hàm đường bộ Hải Vân

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(Đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 67

Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân

27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân (gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101965 ngày 24/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18/01/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101965 đăng ký ngày 18/01/2016 là 49.375.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

27 Bùi Chát, phường Hòa Khánh Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: (0511) 373.0574 Fax: (0511) 384.2713

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: Tổ chức dịch vụ hướng dẫn tham quan công trình hầm ĐB Hải Vân; Sửa chữa và xây dựng công trình giao thông; Sản xuất, lắp đặt cọc tiêu, biển báo, cổng bê tông xi măng; Sản xuất nhũ tương nhựa đường; Sản xuất nước uống đóng chai; Chế tạo sửa chữa các thiết bị máy móc thi công.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Văn Thế	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 26/11/2015
Ông Lưu Xuân Thủy	Phó CT HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/11/2015
Ông Nguyễn Ngọc Cảnh	Phó CT HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/11/2015
Ông Nguyễn Đình Bách	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 25/12/2013 đến ngày 25/11/2015
	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/11/2015
Ông Trần Đại Xuân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/11/2015
		Bổ nhiệm ngày 25/12/2013 đến ngày 23/07/2015
Ông Cao Bá Giang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 26/11/2015
Bà Nguyễn Thị Khánh Điệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2013
Bà Hoàng Thị Hải Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2013
Ông Võ Thụy Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/07/2015
Ông Tạ Đức Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày từ 25/12/2013 đến ngày 23/07/2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Đại Xuân	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/01/2016
Ông Nguyễn Đình Bách	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày từ 25/12/2013 đến ngày 10/01/2016
Ông Võ Cảnh Tinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18/01/2016
Ông Lê Văn Sáu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/12/2013
Bà Hoàng Thị Hải Oanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 27/12/2013
Ông Cao Bá Giang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày từ 25/12/2013 đến ngày 31/12/2015
Ông Nguyễn Tuấn Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 03/12/2015

Ban Kiểm soát

Ông Lê Phan Huy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 26/11/2015
Ông Trịnh Tuấn Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày từ 25/12/2013 đến ngày 25/11/2015
Ông Lê Đức Hiệp	Phó ban	Bổ nhiệm ngày 26/11/2015
Bà Trần Thị Hồng Lam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2013
Ông Lê Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/12/2013

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Tuấn Sinh	Bổ nhiệm từ ngày 27/12/2013 đến 2/12/2015
Ông Nguyễn Văn Ân	Bổ nhiệm ngày 03/12/2015

Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân

27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Tư vấn Đầu tư, Tài chính, Kế toán, Thuế - Kiểm toán Com.PT đã được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của công ty (Công ty) hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, Trong quá trình lập BCTC ban giám đốc được yêu cầu phải phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán; Thực hiện các ước tính và đánh giá một cách hợp lý và thận trọng; và
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng hệ thống chứng từ kế toán, sổ kế toán đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày từ trang 06 đến trang 67. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Trần Đại Xuân
Tổng Giám đốc

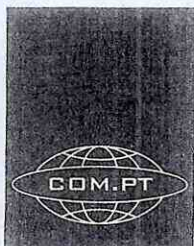
Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2016

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số:.....2465..... Quyền số: SCT/BS

Ngày: 17-03-2016



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Lê Văn Hường



AUDITING, INVESTMENT, FINANCE, ACCOUNTING
AND TAX CONSULTANCY

COM.PT CO.,LTD
32/203, Chua Boc Street, Dong Da
District, Ha Noi
Tel: (84-4) 3 5 640 218; 0913 002299
Fax: (84-4) 6 2517 402
Email: comptkiemtoan@gmail.com

Số: 0403 /2016/BCTC-COM.PT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hàm đường bộ Hải Vân**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hàm đường bộ Hải Vân (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12/03/2016, từ trang 6 đến trang 67, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính liên quan kết thúc cùng ngày và Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính") được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 03 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

COM.PT
ĐỘC LẬP - KHÁCH QUAN
THAU HIỂU THỰC TIỄN



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Hoàng Giang

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0439-2013-069-1

Hà Nội, ngày 13 tháng 03 năm 2016

Lê Thị Hòa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0653-2014-069-1

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số:..... Quyển số: SCT/BS

Ngày: 17-03-2016



**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Lê Văn Hường**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.452.349.874	76.819.712.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	23.132.917.386	6.209.184.176
1. Tiền	111		23.132.917.386	6.209.184.176
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.065.939.838	50.710.352.609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.a	38.916.060.869	46.310.514.604
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	675.301.800	1.007.345.405
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.007.712.912	5.925.628.343
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7.b	(2.533.135.743)	(2.533.135.743)
IV. Hàng tồn kho	140		8.572.456.373	18.942.476.698
1. Hàng tồn kho	141	10	8.572.456.373	18.942.476.698
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		681.036.277	957.698.949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	681.036.277	957.698.949
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		47.780.555.642	46.599.358.601
II. Tài sản cố định	220		42.971.924.289	39.557.696.378
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	42.971.924.289	39.548.696.378
<i>Nguyên giá</i>	222		111.612.642.457	103.107.484.559
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(68.640.718.168)	(63.558.788.181)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	-	9.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		45.000.000	45.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(45.000.000)	(36.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.384.729.701	3.385.986.967
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.384.729.701	3.385.986.967
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.423.901.652	3.655.675.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	3.423.901.652	3.655.675.256
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		120.232.905.516	123.419.071.033

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		70.811.938.529	90.331.169.355
I. Nợ ngắn hạn	310		56.984.385.259	76.238.616.085
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.872.788.066	25.415.931.369
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.075.270.026	1.895.769.312
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	969.106.583	1.610.688.035
4. Phải trả người lao động	314		3.160.728.766	4.777.118.548
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.321.667.411	924.025.104
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19.a	3.585.469.377	2.722.869.491
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	37.046.225.474	38.972.000.886
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.046.870.444)	(79.786.660)
II. Nợ dài hạn	330		13.827.553.270	14.092.553.270
7. Phải trả dài hạn khác	337	19.b	13.827.553.270	13.827.553.270
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	-	265.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		49.420.966.987	33.087.901.678
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	49.420.966.987	33.087.901.678
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.375.000.000	31.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(289.680.000)	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(857.680.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		288.173.365	288.173.365
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		47.473.622	2.057.408.313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		248.128.313	2.057.408.313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(200.654.691)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			120.232.905.516	123.419.071.033

CHỨNG THỰC

BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: Quyển số: SGT/BS

Ngày: 17-03-2016

PHÒNG
TƯ PHÁP
CỘNG HÒA XHCN VIỆT NAM
TP. ĐÀ NẴNG

Hoàng Minh Nguyệt
Người lập biểu

Nguyễn Văn Ân
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Kế toán trưởng
Lê Văn Hường



Trần Đại Xuân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	293.350.914.152	255.985.972.431
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		293.350.914.152	255.985.972.431
4. Giá vốn hàng bán	11	24	267.783.022.874	228.783.542.463
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.567.891.278	27.202.429.968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	47.478.072	67.907.296
7. Chi phí tài chính	22	26	3.092.031.521	3.176.161.624
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.933.195.976	3.176.161.624
8. Chi phí bán hàng	24		15.816.717.404	10.559.974.427
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.114.571.931	8.052.967.980
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.592.048.494	5.481.233.234
11. Thu nhập khác	31	27	474.033.956	80.305.301
12. Chi phí khác	32	28	649.928.511	366.839.417
13. Lợi nhuận khác	40		(175.894.555)	(286.534.116)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.416.153.939	5.194.699.118
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	776.623.403	1.380.495.876
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.639.530.536	3.814.203.242

CHỨNG THỰC
BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số:..... Quyển số:..... SCT/BS

Ngày: 17-03-2016



Hoàng Minh Nguyệt
Người lập biểu

Nguyễn Văn Ân
Kế toán trưởng

Trần Đại Xuân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2016



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Lê Văn Hường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		322.918.368.169	258.183.234.512
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(194.980.157.664)	(113.575.230.723)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.756.461.914)	(8.621.243.387)
Tiền chi trả lãi vay	04		(1.415.481.639)	(2.143.865.659)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.448.000.000)	(953.800.674)
Tiền thụ khác từ hoạt động kinh doanh	06		55.399.226.502	92.333.042.495
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(67.284.979.107)	(130.130.685.235)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96.432.514.347	95.091.451.329
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(4.767.800.473)	
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		44.744.730	30.261.018
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.723.055.743)	30.261.018
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		16.279.281.209	10.529.961.736
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(89.823.726.603)	(99.442.489.907)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.241.280.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(74.785.725.394)	(88.912.528.171)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		16.923.733.210	6.209.184.176
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.209.184.176	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		23.132.917.386	6.209.184.176

CHỨNG THỰC
BAN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số:..... Quyển số:..... SCI/BS

Ngày: 17-03-2016



Hoàng Minh Nguyệt
Người lập biểu

Nguyễn Văn Ân
Kế toán trưởng

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Lê Văn Hường



Trần Đại Xuân
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Khái quát

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hàm đường bộ Hải Vân hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101965 ngày 24/06/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18/01/2016.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101965 ngày 18/01/2016 là 49.375.000.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi chín tỷ ba trăm bảy mươi lăm triệu đồng).

Danh sách cổ đông sáng lập	Số vốn đăng ký trên GCNĐKDN		Số thực góp tại 31/12/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cầu đường Sài Gòn	25.274.000.000	51,19%	25.274.000.000	51,19%
- Tổng công ty Xây dựng Công trình giao thông 5	14.220.000.000	28,80%	14.220.000.000	28,80%
- Lưu Xuân Thủy	1.903.000.000	3,85%	1.903.000.000	3,85%
- Các cổ đông khác	7.978.000.000	16,16%	7.978.000.000	16,16%
	49.375.000.000	100,00%	49.375.000.000	100,00%

b. Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai dịch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ Hải Vân bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt;
- Xây dựng nhà các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa các sản phẩm đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình công ích;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Lắp trình máy vi tính;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Tư vấn máy vi tính và quả trị hệ thống máy vi tính;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức du lịch;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế;

c. Hoạt động kinh doanh chính của công ty

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ: Quản lý, khai thác, bảo trì hàm đường bộ Hải Vân; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao. Đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao. Dịch vụ thu phí cầu đường;
- Vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hàm đường bộ Hải Vân bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt;

d. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

e. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có 6 Chi nhánh trong đó có một Chi nhánh hợp danh

Tại ngày 31/12/2015 Công ty có 309 nhân viên. Tại ngày 01/01/2015 có 356 nhân viên.

1.2 So sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về Chế độ Kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 sửa đổi, bổ sung một số điều Quyết định 15. Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 được áp dụng phi hồi tố. Thông tư thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 30 của Báo cáo tài chính này.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

a. Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định của pháp luật có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

b. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

c. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm. Bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

d. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán Công ty áp dụng là đồng Việt Nam (VNĐ) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày BCTC

e. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3. ÁP DỤNG CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

a. Hướng dẫn mới về thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngày 18 tháng 6 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CĐ phân ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Thông tư này thay thế Thông tư số 123/2012/TT-BTC (“Thông tư 123”) ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CĐ phân ngày 26 tháng 12 năm 2013. Thông tư 78 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2014 và áp dụng cho năm tài chính 2014 trở đi. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 78 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

b. Hướng dẫn mới về luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế

Ngày 26 tháng 11 năm 2014, Quốc hội đã ban hành Luật số 71/2014/QH13 (“Luật số 71”) hướng dẫn việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật về thuế. Luật này sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật Thuế giá trị gia tăng số 13/2008/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2013/QH13, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt số 27/2008/QH12, Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12, Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 21/2012/QH13, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11, Luật Hải quan số 54/2013/QH13. Luật số 71 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015. Ban Giám đốc đánh giá Luật số 71 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

c. Hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn việc ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính, không áp dụng cho việc xác định nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Ngân sách Nhà nước. Thông tư này thay thế cho toàn bộ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quyết định của Thông tư 200 từ ngày 01/01/2015. Các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính nếu có được trình bày ở thuyết minh Báo cáo tài chính. Ảnh hưởng về phân loại và trình bày các khoản mục trong bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh được quy định bởi Thông tư 200. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Phụ lục 01 trên Báo cáo tài chính này

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

a. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

c. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kê toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

d. Các khoản đầu tư

(i) **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn** là các khoản mà Ban Giám đốc Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, ... Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá (giá gốc) trừ Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư này

(ii) **Các khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát** được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, bao gồm: Tài sản góp vốn và các chi phí khác có liên quan trực tiếp sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận

(iii) **Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết** được kê toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi nhánh Hợp doanh BACHCHAMBARD (Gọi tắt là Chi nhánh) là đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân, được thành lập theo Quyết định số 728/QĐ-HAMADECO ngày 01/07/2010 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân. Chi nhánh hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0400101965 Đăng ký lần đầu: Ngày 09/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 06/01/2014. Chi nhánh tiếp tục kế thừa hợp đồng Hợp tác kinh doanh giữa Công ty Sửa chữa Công trình và Cơ khí giao thông 5 (Nay là Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân) với bên nước ngoài là Công ty France Emulsion (Cộng hòa Pháp). Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 02/06/1994 giữa hai bên đã được Ủy ban Nhà nước về Hợp tác đầu tư (Nay là Bộ Kế hoạch và Đầu tư) phê chuẩn và cấp Giấy phép đầu tư số 1093/GP ngày 23/12/1994 (Thay đổi lần thứ nhất ngày 02/07/2008).

Theo giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ nhất số 32222000094 ngày 02/7/2008 của Trường ban Quản lý các khu Công nghiệp và Chế xuất Đà Nẵng, thời hạn hoạt động của Dự án là 20 năm, kể từ ngày 23/12/1994.

e. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

f. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền;

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

g. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

h. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận phù hợp với tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 "Tài sản cố định hữu hình". Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái sẵn sàng hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính mà chi phí phát sinh trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai, dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm: Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015

	Số năm
- Nhà cửa vật chất	08 - 25
- Máy móc, thiết bị	06 - 12
- Phương tiện vận tải	08 - 12
- Thiết bị văn phòng	06 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là khoản chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

k. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua, các loại thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động sản xuất theo dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi Tài sản cố định vô hình đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh của năm tài chính.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

l. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản, bao gồm: Chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi cấp có thẩm quyền.

m. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

n. Chi phí phải trả

- Chi phí phải trả của Công ty là các khoản chi phí trích trước hàng tháng để ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ, gồm: Chi thù lao cho HĐQT và Ban kiểm soát, là những thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát nhưng không trực tiếp tham gia quản lý hoạt động kinh doanh. Chi phí này được ghi nhận vào Chi phí quản lý doanh nghiệp (6421). Khi tính chi phí chịu thuế TNDN chi phí này sẽ được loại trừ để tính thu nhập chịu thuế TNDN theo quy định của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp

- Chi phí phải trả theo nội dung nêu trên được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp căn cứ vào Điều lệ của Công ty đã thông qua Đại hội đồng cổ đông.

o. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian, được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh theo nguyên tắc

Phải trả người bán, gồm: Các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh liên kết)

Phải trả khác, gồm: Các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, như: Phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ...
- Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập Báo cáo tài chính

p. Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

q. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế vốn góp của các cổ đông

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá phát hành cổ phiếu (nếu có) chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ (nếu có).

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

r. Vốn Cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ và thặng dư vốn Cổ phần

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (Cổ phiếu quỹ) (nếu có): Khi Cổ phiếu được ghi nhận như Vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua Cổ phiếu, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào Vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo Vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của Vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của Cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần

s. Các quỹ được trích lập

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty được trích chia Cổ tức cho các Cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm tài chính liền kề tiếp sau từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên của công ty

Các quỹ được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty

- Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Quỹ đầu tư phát triển

t. Các khoản Thuế

(i) Thuế GTGT, Thuế GTGT được hoàn, Thuế môn bài, Thuế TNCN, Thuế Nhà thầu nước ngoài được xác định các nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật hiện hành liên quan đến các sắc thuế này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

(ii) Thuế TNDN

Thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có). Số thuế thu nhập phải trả hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế trong kỳ khác với lợi nhuận thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay các chi phí tính thuế được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các khoản không chịu thuế hoặc không được khấu trừ theo quy định của luật thuế TNDN

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo lãi suất dự tính sẽ được áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào Vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào Vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về Thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền

Xác định lỗ và chuyển lỗ (nếu có) được xác định theo quy định tại điều 7 tại quy định 218/2013 ND-Cổ phần ngày 26/12/2013

ii. Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(iii) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

(iii) Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

v. Giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

x. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

Chi phí đi vay: ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế

y. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí khác

(i) *Chi phí bán hàng* phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

(ii) *Chi phí quản lý doanh nghiệp* phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

(iii) *Chi phí khác* là khoản chi phí ngoài các khoản chi phí nêu trên

z. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể. Bộ phận chia theo khu vực địa lý, mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác). Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty của năm tài chính là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

z' Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

5. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp

Bộ phận theo khu vực địa lý khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu, giá vốn và lợi nhuận gộp của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Năm 2014

	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp	
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân	25.062.866.822	22.881.851.658	2.181.015.164	Phụ lục 1
Chi nhánh Hợp doanh BACHCHAMBARD	137.242.669.241	122.658.550.753	14.584.118.488	Phụ lục 2
Xí nghiệp Sản xuất dịch vụ thương mại Hải Vân	19.773.702.108	15.227.623.179	4.546.078.929	Phụ lục 3
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân Long An	-	-	-	Phụ lục 4
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân Bình Định	441.150.000	388.351.754	52.798.246	Phụ lục 5
Xí nghiệp Bảo trì đường bộ và hầm Hải Vân - Chi nhánh Hapaco	76.898.985.454	71.060.566.313	5.838.419.141	Phụ lục 6
XN Quản lý ĐB và xây dựng Hải Vân - Chi nhánh Haroma	-	-	-	Phụ lục 7
Tổng cộng	259.419.373.625	232.216.943.657	27.202.429.968	

Năm 2015

	Doanh thu thuần	Giá vốn hàng bán	Lợi nhuận gộp
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân	24.899.582.922	24.632.404.066	267.178.856
Chi nhánh Hợp doanh BACHCHAMBARD	180.779.220.406	158.422.320.635	22.356.899.771
Xí nghiệp Sản xuất dịch vụ thương mại Hải Vân	19.364.062.306	15.461.398.889	3.902.663.417
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân Long An	1.887.190.909	1.848.581.839	38.609.070
Chi nhánh Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân Bình Định	591.727.273	558.487.673	33.239.600
Xí nghiệp Bảo trì đường bộ và Hầm Hải Vân - Chi nhánh Hapaco	69.690.602.797	70.395.997.261	(705.394.464)
XN Quản lý ĐB và Xây dựng Hải Vân - Chi nhánh Haroma	1.847.163.636	2.172.468.608	(325.304.972)
Tổng Cộng	299.059.550.249	273.491.658.971	25.567.891.278

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	184.759.214	699.143.328
Tiền gửi gửi ngân hàng	22.948.158.172	5.510.040.848
	23.132.917.386	6.209.184.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

Chi tiết phụ lục 10

		31/12/2015	31/12/2014
		VND	VND
a. Phải thu khách hàng			
Văn phòng Công ty		29.406.171.305	24.941.436.396
Xí nghiệp Haseco		121.673.650	38.362.900
Chi nhánh Bình Định		314.688.464	479.688.464
Chi nhánh Long An		75.910.000	
Chi nhánh hợp danh BachChambard		8.997.617.450	20.851.026.844
Cộng		38.916.060.869	46.310.514.604
b. Các khoản nợ xấu trích lập dự phòng	Năm phát sinh	Số dư nợ	Trích lập
Công ty CTGT 503 Đà Nẵng	Năm 2000	215.066.430	215.066.430
Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19	Năm 2014	4.059.173.165	1.217.751.949
Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19	Năm 2003	356.880.000	356.880.000
Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19	Năm 2003	402.079.364	402.079.364
Công ty CP Xây dựng Cầu đường 19	Năm 2003	341.358.000	341.358.000
		5.374.556.959	2.533.135.743

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết phụ lục 10

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Văn phòng Công ty	497.702.000	241.516.500
Chi nhánh Hợp danh BachChambard	177.599.800	765.828.905
Cộng	675.301.800	1.007.345.405

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.007.712.912	-	5.925.628.343	-
Phải thu khác	76.255.480	-	571.687.161	-
Tạm ứng	1.530.871.050	-	3.773.048.973	-
Phải trả phải nộp khác (dư nợ)	1.239.334.172	-	1.580.823.581	-
Ký cược, ký quỹ;	161.252.210	-	68.628	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Ký cược, ký quỹ;	-	-	-	-
	3.007.712.912	-	5.925.628.343	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.407.771.025	-	10.118.701.274	-
Công cụ, dụng cụ	393.634.434	-	434.832.466	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.650.236.348	-	7.108.634.672	-
Thành phẩm	1.853.988	-	1.025.437.908	-
Hàng hóa	118.960.578	-	254.870.378	-
Cộng	8.572.456.373	-	18.942.476.698	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a) Ngắn hạn	681.036.277	957.698.949
Chi phí bảo hiểm và nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	681.036.277	957.698.949
b) Dài hạn	3.423.901.652	3.655.675.256
Giá trị quyền sử dụng đất - CN Hợp doanh BachChambard	2.699.177.801	2.744.741.750
Chi phí sửa chữa	539.163.348	625.131.368
Chi phí bảo hiểm, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	185.560.503	285.802.138
	4.104.937.929	4.613.374.205

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 8)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH (phụ lục 9)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	-	2.643.636.364
Xây dựng cơ bản dở dang	804.477.840	742.350.603
Sửa chữa lớn tài sản cố định	580.251.861	-
	1.384.729.701	3.385.986.967

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Chi tiết phụ lục 10

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Văn phòng Công ty	8.278.057.948	5.667.281.706
Xí nghiệp Bảo trì hầm và Đường bộ Hải Vân	1.993.355.709	4.351.427.826
Xí nghiệp Haseco	293.196.814	579.061.104
Chi nhánh Hợp doanh BachChambard	308.177.595	14.818.160.733
	10.872.788.066	25.415.931.369

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

Chi tiết phụ lục 10

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Văn phòng Công ty	510.870.117	115.157.057
Xí nghiệp Haseco	-	928.200
Chi nhánh Bình Định	3.080.000	48.450.000
Chi nhánh Hợp doanh BachChambard	561.319.909	1.731.234.055
	1.075.270.026	1.895.769.312

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	1.069.776.905	34.671.364.620	34.768.436.340	972.705.185
Thuế xuất, nhập khẩu	-	10.841.117	10.841.117	-
Thuế TNDN	568.624.208	863.597.121	1.448.000.000	15.778.671
Thuế TNCN	417.460	304.629.886	322.900.829	17.853.483
Thuế tài nguyên	-	456.663.354	408.265.914	48.397.440
Các loại thuế khác	28.130.538	60.892.950	51.126.300	18.363.888
	1.610.688.035	36.367.989.048	37.009.570.500	969.106.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.041.732.776	924.025.104
Trích trước chi phí sản xuất	279.934.635	
	1.321.667.411	924.025.104

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
a. Ngắn hạn	3.585.469.377	2.722.869.491
Kinh phí công đoàn	199.217.039	156.880.133
Phải trả, phải nộp khác	2.793.036.822	1.912.788.302
Quỹ ủng hộ	295.933.077	235.603.868
Phải thu khác (dư có 1388)		
Tạm ứng (dư có 141)	297.282.439	417.597.188
b. Dài hạn	13.827.553.270	13.827.553.270
Phải trả Công ty France Emulsion nguồn vốn góp	13.827.553.270	13.827.553.270
	17.413.022.647	16.550.422.761

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Phụ lục 11)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (Phụ lục 11)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu Phụ lục 12

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Danh sách cổ đông sáng lập và cổ đông khác	Số vốn thực góp tại 31/12/2015		Số thực góp tại 01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
- Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cầu đường Sài Gòn	25.274.000.000	51,19%		
- Tổng công ty Xây dựng công trình giao thông 5	14.220.000.000	28,80%	14.220.000.000	45,00%
- Lưu Xuân Thủy	1.903.000.000	3,85%		
- Công đoàn Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác hầm đường bộ			848.000.000	2,68%
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ			568.000.000	1,80%
- Các cổ đông khác	7.978.000.000	16,16%	15.964.000.000	50,52%
	49.375.000.000	100,00%	31.600.000.000	100,00%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2015	2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	31.600.000.000	31.600.000.000
Vốn góp tăng trong năm	17.775.000.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	49.375.000.000	31.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

d. Cổ phiếu	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.937.500	3.160.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.937.500	3.160.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.937.500	3.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.937.500	3.160.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.937.500	3.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1cp)	10.000	100.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VNĐ. Mỗi Cổ phần phổ thông tương ứng với một cổ phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông đc nhận cổ tức mà công ty công bố tại từng thời điểm tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các cổ phiếu đã được công ty mua lại đều được tạm ngừng cho tới khi chúng đc phát hành lại

Biến động vốn cổ phần trong năm như sau

	Năm 2015	Năm 2014
Số dư đầu năm	3.160.000	3.160.000
Cổ phiếu phổ thông tăng trong năm	1.777.500	-
Số dư cuối năm	4.937.500	3.160.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đã phát hành 1.777.500 cổ phiếu phổ thông cho cổ đông chiến lược: Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng cầu đường Sài Gòn và Lưu Xuân Thủy

Cổ tức

Tháng 4 năm 2015 đại hội đồng cổ đông của công ty đã quyết định chia cổ tức của năm 2014 Với tổng số tiền 1.241.280.000 VNĐ

Quỹ đầu tư phát triển

Theo điều lệ của Công ty, Công ty trích 5% lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ đầu tư phát triển. Quỹ này được dùng để mở rộng kinh doanh và tăng vốn cổ phần khi được Đại hội đồng cổ đông quyết định

23. DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
	VND	VND
Doanh thu hoạt động sản xuất	171.129.993.405	130.654.129.216
Doanh thu hoạt động xây lắp, bảo dưỡng, sửa chữa	100.028.142.610	98.219.761.591
Doanh thu hoạt động khác	22.192.778.137	27.112.081.624
	293.350.914.152	255.985.972.431

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất	148.457.156.319	116.066.707.118
Giá vốn hoạt động xây lắp, bảo dưỡng, sửa chữa	100.611.624.717	90.736.700.500
Giá vốn hoạt động khác	18.714.241.838	21.980.134.845
	267.783.022.874	228.783.542.463

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	42.980.863	67.907.296
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.419.220	
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.077.989	-
	47.478.072	67.907.296

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Lãi tiền vay	2.933.195.976	3.176.161.624
Chi phí tài chính khác	158.835.545	
	3.092.031.521	3.176.161.624

27 THU NHẬP KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	420.554.504	-
Vật tư thanh lý	17.519.091	26727273
Khu Quản lý đường bộ 5 cấp vật tư	-	41403300
Thu nhập khác	35.960.361	12.174.728
	474.033.956	80.305.301

28. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	559.534.939	-
Chi phí phạt thuế, phạt hành chính	7.003.000	256.109.479
Chi phí khác	83.390.572	110.729.938
	649.928.511	366.839.417

29 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.416.153.939
Các khoản thu nhập không tính vào thu nhập chịu thuế TNDN	-
Các khoản chi phí không được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế TNDN	1.113.952.440
Số lỗ chưa sử dụng (lỗ các năm trước được trừ vào lợi nhuận trước thuế)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.530.106.379
Thuế TNDN	776.623.403
Thuế TNDN được giảm	-
Thuế TNDN phải nộp	776.623.403

30 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2015	01/01/2015	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.132.917.386	6.209.184.176	23.132.917.386	6.209.184.176
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.390.638.038	49.703.007.204	39.390.638.038	49.703.007.204
	62.523.555.424	55.912.191.380	62.523.555.424	55.912.191.380
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	37.046.225.474	39.237.000.886	37.046.225.474	39.237.000.886
Phải trả người bán, phải trả khác	28.285.810.713	41.966.354.130	28.285.810.713	41.966.354.130
Chi phí phải trả	1.321.667.411	924.025.104	1.321.667.411	924.025.104
	66.653.703.598	82.127.380.120	66.653.703.598	82.127.380.120

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Các khoản vay ngân hàng và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.132.917.386	-	-	23.132.917.386
Phải thu khách hàng, phải thu khác	39.390.638.038	-	-	39.390.638.038
	62.523.555.424	-	-	62.523.555.424
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.209.184.176	-	-	6.209.184.176
Phải thu khách hàng, phải thu khác	49.703.007.204	-	-	49.703.007.204
	55.912.191.380	-	-	55.912.191.380

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2015				
Vay và nợ	37.046.225.474	-	-	37.046.225.474
Phải trả người bán, phải trả khác	28.285.810.713	-	-	28.285.810.713
Chi phí phải trả	1.321.667.411	-	-	1.321.667.411
	66.653.703.598	-	-	66.653.703.598
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	38.972.000.886	265.000.000	-	39.237.000.886
Phải trả người bán, phải trả khác	41.966.354.130	-	-	41.966.354.130
Chi phí phải trả	924.025.104	-	-	924.025.104
	81.862.380.120	265.000.000	-	82.127.380.120

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo


31. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN


Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc kỳ kế toán.


32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này. Cụ thể số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại.


Hoàng Minh Nguyệt
Người lập biểu


Nguyễn Văn Ân
Kế toán trưởng


CHUNG THỰC
BẢN SAO DÙNG VÀ BẢN CHÍNH
Số:..... Quyền số:..... SGT/BS
Trần Đại Xuân
Tổng Giám đốc

Ngày: 17-03-2016

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 03 năm 2016




PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Lê Văn Hường

Phụ lục 1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.922.693.903	65.813.862.259
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.721.441.905	1.527.203.010
1. Tiền	111		20.721.441.905	1.527.203.010
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.711.213.391	54.928.414.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		29.406.171.305	24.941.436.396
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		497.702.000	241.516.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		25.832.548.572	27.737.646.915
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.507.927.257	4.540.950.111
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.533.135.743)	(2.533.135.743)
IV. Hàng tồn kho	140		4.460.041.297	9.282.930.803
1. Hàng tồn kho	141		4.460.041.297	9.282.930.803
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.029.997.310	75.314.267
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219.741.753	75.314.267
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		810.255.557	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.087.527.293	18.550.282.544
II. Tài sản cố định	220		7.576.646.557	6.349.956.962
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7.576.646.557	6.349.956.962
<i>Nguyên giá</i>	222		19.109.580.010	17.158.291.356
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.532.933.453)	(10.808.334.394)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		950.524.283	742.350.603
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		950.524.283	742.350.603
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		11.424.922.804	11.424.922.804
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.424.922.804	11.424.922.804
VI. Tài sản dài hạn khác	260		135.433.649	33.052.175
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		135.433.649	33.052.175
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		102.010.221.196	84.364.144.803

Phụ lục 1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		50.567.251.506	51.276.243.125
I. Nợ ngắn hạn	310		50.567.251.506	51.011.243.125
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8.278.057.948	5.667.281.706
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		510.870.117	115.157.057
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2.299.232.172	1.812.372.759
4. Phải trả người lao động	314		1.151.475.322	2.882.262.443
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.321.667.411	924.025.104
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		1.006.593.506	717.929.830
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		37.046.225.474	38.972.000.886
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(1.046.870.444)	(79.786.660)
II. Nợ dài hạn	330		-	265.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	265.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.442.969.690	33.087.901.678
I. Vốn chủ sở hữu	410		51.442.969.690	33.087.901.678
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		49.375.000.000	31.600.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(289.680.000)	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	(857.680.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		288.173.365	288.173.365
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.069.476.324	2.057.408.313
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		248.128.313	2.057.408.313
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.821.348.012	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		102.010.221.196	84.364.144.803

Phụ lục 1

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		24.899.582.922	25.062.866.822
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.899.582.922	25.062.866.822
4. Giá vốn hàng bán	11		24.632.404.066	22.881.851.658
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		267.178.856	2.181.015.164
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		343.642.511	1.976.458.937
7. Chi phí tài chính	22		2.707.903.593	3.176.161.624
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.707.903.593	3.176.161.624
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.061.866.853	4.137.090.948
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.158.949.079)	(3.155.778.471)
11. Thu nhập khác	31		439.212.396	75.979.485
12. Chi phí khác	32		249.387.738	301.144.021
13. Lợi nhuận khác	40		189.824.658	(225.164.536)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(3.969.124.421)	(3.380.943.007)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		167.773.031	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.136.897.452)	(3.380.943.007)

Phụ lục 1

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		102.563.766.038	104.456.242.157
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.758.683.870)	(6.875.384.154)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(5.239.546.571)	(3.911.815.221)
4 Tiền lãi vay đã trả	04		(1.415.481.639)	(2.143.865.659)
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.448.000.000)	(953.800.674)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		47.339.952.092	68.757.250.559
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.788.235.714)	(68.908.390.523)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>99.253.770.336</i>	<i>90.420.236.485</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(2.070.067.093)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.717.819	19.494.696
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>(2.048.349.274)</i>	<i>19.494.696</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		13.053.824.436	10.529.961.736
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		(89.823.726.603)	(99.442.489.907)
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.241.280.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(78.011.182.167)</i>	<i>(88.912.528.171)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		19.194.238.895	1.527.203.010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.527.203.010	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		20.721.441.905	1.527.203.010

Phụ lục 2

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.851.415.597	32.557.565.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		654.926.489	4.233.302.891
1. Tiền	111		654.926.489	4.233.302.891
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.175.217.250	22.493.805.826
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.997.617.450	20.851.026.844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		177.599.800	765.828.905
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		-	876.950.077
IV. Hàng tồn kho	140		246.518.581	5.177.834.202
1. Hàng tồn kho	141		246.518.581	5.177.834.202
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		774.753.277	652.622.736
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.212.500	313.110.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		719.176.889	311.381.312
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.363.888	28.130.538
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		21.432.843.917	19.365.864.575
II. Tài sản cố định	220		18.628.717.033	13.977.486.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221		18.628.717.033	13.977.486.461
<i>Nguyên giá</i>	222		30.178.182.892	24.690.098.807
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(11.549.465.859)	(10.712.612.346)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		62.127.237	2.643.636.364
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		62.127.237	2.643.636.364
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.741.999.647	2.744.741.750
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.741.999.647	2.744.741.750
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		32.284.259.514	51.923.430.230

Phụ lục 2

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		20.859.336.710	40.498.507.426
I. Nợ ngắn hạn	310		7.031.783.440	26.670.954.156
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		308.177.595	14.818.160.733
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		561.319.909	1.731.234.055
4. Phải trả người lao động	314		-	612.940.553
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		4.152.103.613	8.122.180.501
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		2.010.182.323	1.386.438.314
II. Nợ dài hạn	330		13.827.553.270	13.827.553.270
7. Phải trả dài hạn khác	337		13.827.553.270	13.827.553.270
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.424.922.804	11.424.922.804
I. Vốn chủ sở hữu	410		11.424.922.804	11.424.922.804
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		11.424.922.804	11.424.922.804
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		32.284.259.514	51.923.430.230

Phụ lục 2

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		180.779.220.406	137.242.669.241
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		180.779.220.406	137.242.669.241
4. Giá vốn hàng bán	11		158.422.320.635	122.658.550.753
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		22.356.899.771	14.584.118.488
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		18.943.668	6.097.237
7. Chi phí tài chính	22		704.738.498	678.393.404
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		545.902.953	678.393.404
8. Chi phí bán hàng	24		15.806.559.053	10.558.928.356
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.072.113.801	565.983.389
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.792.432.087	2.786.910.576
11. Thu nhập khác	31		17.251.510	836.227
12. Chi phí khác	32		323.448.756	55.034.715
13. Lợi nhuận khác	40		(306.197.246)	(54.198.488)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.489.234.841	2.732.712.088
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		608.850.372	420.795.370
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.877.384.469	2.311.916.718

Phụ lục 2

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		197.521.353.337	133.108.550.037
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(179.563.314.875)	(104.633.575.086)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.001.130.626)	(4.667.020.847)
4 Tiền lãi vay đã trả	04			-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.449.791.365	9.734.528.897
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.304.866.671)	(29.315.277.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(898.167.470)	4.227.205.654
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(2.697.733.380)	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.524.448	6.097.237
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.680.208.932)	6.097.237
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.578.376.402)	4.233.302.891
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.233.302.891	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		654.926.489	4.233.302.891

Phụ lục 3

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.360.529.748	1.605.696.375
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.272.752.812	214.578.294
1. Tiền	111		1.272.752.812	214.578.294
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.109.805	311.784.478
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		121.673.650	38.362.900
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		192.436.155	273.421.578
IV. Hàng tồn kho	140		444.542.124	602.801.296
1. Hàng tồn kho	141		444.542.124	602.801.296
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		329.125.007	476.532.307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		329.125.007	476.532.307
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14.278.844.838	15.970.756.611
II. Tài sản cố định	220		13.621.132.469	15.599.196.866
1. Tài sản cố định hữu hình	221		13.621.132.469	15.599.196.866
<i>Nguyên giá</i>	222		30.213.358.682	30.580.703.227
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(16.592.226.213)	(14.990.506.361)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	9.000.000
<i>Nguyên giá</i>	228		45.000.000	45.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(45.000.000)	(36.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		372.078.181	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		372.078.181	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		285.634.188	371.559.745
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		285.634.188	371.559.745
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		16.639.374.586	17.576.452.986

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.639.374.586	17.576.452.986
I. Nợ ngắn hạn	310		16.639.374.586	17.576.452.986
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		293.196.814	579.061.104
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	928.200
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		259.790.364	188.485.976
4. Phải trả người lao động	314		290.190.886	169.311.364
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		15.796.196.522	16.608.456.240
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		-	30.210.102
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		16.639.374.586	17.576.452.986

Phụ lục 3

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		19.364.062.306	19.773.702.108
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19.364.062.306	19.773.702.108
4. Giá vốn hàng bán	11		15.461.398.889	15.227.623.179
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.902.663.417	4.546.078.929
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1.366.311	335.515
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.904.029.728	4.546.414.444
11. Thu nhập khác	31		10.554.504	50.000
12. Chi phí khác	32		18.491.537	10.023
13. Lợi nhuận khác	40		(7.937.033)	39.977
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.896.092.695	4.546.454.421
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.896.092.695	4.546.454.421

Phụ lục 3

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19.989.818.794	20.293.228.318
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(3.449.333.903)	(1.929.871.483)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.973.777.624)	
4 Tiền lãi vay đã trả	04		-	
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.879.222.714	5.256.289.665
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.389.121.774)	(23.405.403.721)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		1.056.808.207	214.242.779
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		-	-
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.366.311	335.515
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		1.366.311	335.515
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.058.174.518	214.578.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		214.578.294	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.272.752.812	214.578.294

Phụ lục 4

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.938.127	86.414.943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.406.111	24.909.065
1. Tiền	111		3.406.111	24.909.065
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.910.000	-
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		75.910.000	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		43.622.016	61.505.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43.622.016	61.505.878
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.147.500	1.606.500
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.147.500	1.606.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.147.500	1.606.500
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.085.627	88.021.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		102.071.205	88.021.443
I. Nợ ngắn hạn	310		102.071.205	88.021.443
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		86.473.208	80.761.850
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		15.597.997	7.259.593
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.014.422	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		22.014.422	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.014.422	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.014.422	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.085.627	88.021.443

Phụ lục 4

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.887.190.909	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.887.190.909	-
4. Giá vốn hàng bán	11		1.848.581.839	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.609.070	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		844.634	615.906
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		8.828.190	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.608.092	2.154.048
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		29.017.422	(1.538.142)
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		7.003.000	15.000
13. Lợi nhuận khác	40		(7.003.000)	(15.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.014.422	(1.553.142)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		22.014.422	(1.553.142)

Phụ lục 4

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.000.000.000	
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.834.737.000)	
Tiền chi trả cho người lao động	03		(143.976.365)	
Tiền chi trả lãi vay	04			
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.269.165.044	1.315.448.080
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.312.799.267)	(1.291.154.921)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(22.347.588)	24.293.159
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21			
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		844.634	615.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		844.634	615.906
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(21.502.954)	24.909.065
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		24.909.065	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		3.406.111	24.909.065

Phụ lục 5

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		733.550.366	764.541.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		414.607.856	209.190.916
1. Tiền	111		414.607.856	209.190.916
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		314.688.464	479.688.464
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		314.688.464	479.688.464
IV. Hàng tồn kho	140		4.249.046	75.661.954
1. Hàng tồn kho	141		4.249.046	75.661.954
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		733.550.366	764.541.334

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		733.550.366	764.541.334
I. Nợ ngắn hạn	310		733.550.366	764.541.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.080.000	48.450.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		-	10.847.028
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		730.470.366	705.244.306
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		733.550.366	764.541.334

Phụ lục 5

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		591.727.273	441.150.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		591.727.273	441.150.000
4. Giá vốn hàng bán	11		558.487.673	388.351.754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.239.600	52.798.246
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		3.199.532	3.717.664
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.330.161	1.046.071
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.155.444	29.211.333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		24.953.527	26.258.506
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		24.953.527	26.258.506
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		24.953.527	26.258.506

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		775.480.000	325.214.000
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(323.260.000)	(132.000.000)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.811.911)	(42.407.319)
4 Tiền lãi vay đã trả	04			-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.120.000.000	2.648.638.707
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.361.190.681)	(2.593.972.136)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		<i>202.217.408</i>	<i>205.473.252</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21			
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.199.532	3.717.664
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>3.199.532</i>	<i>3.717.664</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33			
4 Tiền trả nợ gốc vay	34			
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		205.416.940	209.190.916
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		209.190.916	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		414.607.856	209.190.916

Phụ lục 6

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3.663.151.646	4.130.296.509
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		262.842.000	234.306.577
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		262.842.000	234.306.577
IV. Hàng tồn kho	140		3.331.800.697	3.803.248.443
1. Hàng tồn kho	141		3.331.800.697	3.803.248.443
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		68.508.949	92.741.489
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68.508.949	92.741.489
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		767.140.295	4.135.771.175
II. Tài sản cố định	220		507.453.627	3.631.056.089
1. Tài sản cố định hữu hình	221		507.453.627	3.631.056.089
<i>Nguyên giá</i>	222		25.454.826.935	30.678.391.169
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(24.947.373.308)	(27.047.335.080)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		259.686.668	504.715.086
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		259.686.668	504.715.086
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4.430.291.941	8.266.067.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.149.096.080	8.266.067.684
I. Nợ ngắn hạn	310		6.149.096.080	8.266.067.684
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.993.355.709	4.351.427.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		189.289	-
4. Phải trả người lao động	314		1.579.660.516	1.112.604.188
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.026.760.015	2.221.004.018
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		549.130.551	581.031.652
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(1.718.804.139)	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		(1.718.804.139)	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.718.804.139)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.718.804.139)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		4.430.291.941	8.266.067.684

Phụ lục 6

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		69.690.602.797	76.898.985.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		69.690.602.797	76.898.985.454
4. Giá vốn hàng bán	11		70.395.997.261	71.060.566.313
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(705.394.464)	5.838.419.141
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		968.827.741	3.318.528.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.674.222.205)	2.519.890.879
11. Thu nhập khác	31		7.015.546	3.439.589
12. Chi phí khác	32		51.597.480	10.635.658
13. Lợi nhuận khác	40		(44.581.934)	(7.196.069)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.718.804.139)	2.512.694.810
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.718.804.139)	2.512.694.810

Phụ lục 6

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.044.593.278)	(4.400.000)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.276.958.782)	
4 Tiền lãi vay đã trả	04			-
5 Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		96.095.287	4.620.886.587
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(4.616.486.587)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(3.225.456.773)	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21			
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị khác	24			-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2 Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33		3.225.456.773	
4 Tiền trả nợ gốc vay	34			
5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		3.225.456.773	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		-	-

Phụ lục 7

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		222.042.409	-
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		65.782.213	-
1. Tiền	111		65.782.213	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.507.500	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		44.507.500	-
IV. Hàng tồn kho	140		85.304.628	-
1. Hàng tồn kho	141		85.304.628	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.448.068	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26.448.068	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.637.974.603	-
II. Tài sản cố định	220		2.637.974.603	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.637.974.603	-
<i>Nguyên giá</i>	222		6.656.693.938	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(4.018.719.335)	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.860.017.012	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.185.229.998	-
I. Nợ ngắn hạn	310		3.185.229.998	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.318.108	-
4. Phải trả người lao động	314		139.402.042	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.040.544.848	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.965.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(325.212.986)	-
I. Vốn chủ sở hữu	410		(325.212.986)	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(325.212.986)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(325.212.986)	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.860.017.012	-

Phụ lục 7

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.847.163.636	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.847.163.636	-
4. Giá vốn hàng bán	11		2.172.468.608	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(325.304.972)	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		91.986	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(325.212.986)	-
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(325.212.986)	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(325.212.986)	-

Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hàm đường bộ Hải Vân
27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 8

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	28.278.304.928	25.153.523.984	48.581.125.154	1.094.530.493	103.107.484.559
Số tăng trong năm	3.281.191.097	8.061.222.910	6.644.193.931	33.300.000	18.019.907.938
- Mua sắm mới	3.281.191.097	2.756.460.784	4.492.088.484	-	10.529.740.365
- Chuyển vốn nội bộ	-	5.304.762.126	2.152.105.447	33.300.000	7.490.167.573
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	207.272.727	5.750.281.698	3.523.895.615	33.300.000	9.514.750.040
- Thanh lý, nhượng bán	207.272.727	382.065.027	600.409.090	-	1.189.746.844
- Chuyển vốn nội bộ	-	5.368.216.671	600.409.090	33.300.000	6.001.925.761
- Giảm khác	-	-	2.323.077.435	-	2.323.077.435
Số cuối năm	31.352.223.298	27.464.465.196	51.701.423.470	1.094.530.493	111.612.642.457
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	10.897.005.667	14.327.846.239	37.530.237.639	803.698.636	63.558.788.181
Số tăng trong năm	985.350.482	1.527.090.175	2.849.229.204	174.114.255	5.535.784.116
- Khấu hao trong năm	985.350.482	1.527.090.175	2.849.229.204	174.114.255	5.535.784.116
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	453.854.129	-	453.854.129
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	453.854.129	-	453.854.129
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.882.356.149	15.854.936.414	39.925.612.714	977.812.891	68.640.718.168
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	17.381.299.261	10.825.677.745	11.050.887.515	290.831.857	39.548.696.378
Tại ngày cuối năm	19.469.867.149	11.609.528.782	11.775.810.756	116.717.602	42.971.924.289



Phụ lục 9

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	-	45.000.000	-	45.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Mua sắm mới	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	45.000.000	-	45.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	36.000.000	-	36.000.000
Số tăng trong năm	-	9.000.000	-	9.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	45.000.000	-	45.000.000
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	9.000.000	-	9.000.000
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
VĂN PHÒNG CÔNG TY	29.406.171.305	24.941.436.396
Ban Quản lý dự án 5	23.110.000	60.000.000
Công ty Công trình giao thông 475 - Nhựa MC	40.864.279	40.864.279
Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 502 - Bê tông tươi	139.639.000	139.639.000
Công ty Công trình Giao thông 503 Đà Nẵng	215.066.430	215.066.430
Công ty công trình 510 Hộ Lan mềm	88.879.349	88.879.349
Công ty TNHH An Bình	193.457.858	193.457.858
Công ty Cổ phần Thủy điện Bình Điền Cầu Mô Cáo	100.000.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Quảng Nam - HLM	145.872.585	145.872.585
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Quảng Nam- ống cống	61.314.000	61.314.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Giao thông Quảng Nam-O.gen	26.861.977	26.861.977
Công ty Quản lý và Sửa chữa Đường bộ Đắc Lắc	3.399.652.533	3.399.652.533
Công ty TNHH Duy Thịnh	118.484.784	209.880.000
Công ty TNHH MTV kiểm định KTAT dầu khí Việt Nam - PVEIC	354.000.000	44.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19 - (Công ty LD ĐB 5 cũ - HT an toàn)	4.059.173.165	4.059.173.165
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19-(CTLĐ Xây dựng 5 ống cống Đắk Hà)	356.880.000	356.880.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19 - (CT LD Xây dựng ĐB 5 -thuê trạm trộn)	402.079.364	402.079.364
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19-(Xí nghiệp 52 CT LD Xây dựng ĐB 5 - Bê tông tươi)	341.358.000	341.358.000
Công ty TNHH TM Nguyễn Chí - Thuê máy bơm bê tông	20.000.000	20.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý & Xây dựng ĐB QNĐN	449.999.800	449.999.800
Công ty Cổ phần Quản lý & Xây dựng ĐB Quảng Ngãi	52.757.185	52.757.185
Công ty Cổ phần Trạm dừng Hải Vân	27.085.000	27.085.000
Công ty TNHH SX TM & DV Thành Lộc	248.402.908	272.580.168
Công ty TNHH Xuân thành - Thuê máy bơm bê tông	80.378.569	80.378.569
Cục III - Thay thế đèn chiếu sáng	17.000.000	333.416.000
Cục quản lý đường bộ III	7.120.931.001	7.987.903.000
Cục Quản lý đường bộ III - Xử lý điểm mất an toàn	362.001.000	1.091.392.000
Tổng đội Thanh niên xung phong Nông nghiệp 4	219.676.656	219.676.656
Xí nghiệp đầu tư và phát triển khu CN Bắc Ch/lai - Trạm thu phí Tam Kỳ	278.976.912	278.976.912
Chi nhánh Viettel Đà Nẵng - Tập đoàn viễn thông Quân đội		7.802.263
Trung tâm Thông tin di động Vietnamobile - CN Công ty Cổ phần Viễn thông Hà Nội		2.328.737
Công ty cổ phần nhũ tương nhựa đường BC Chambard		376.827.014
Trung tâm Viễn Thông 5 - Viễn Thông Đà Nẵng -Tập Đoàn Bru Chính Viễn Thông Việt Nam		2.396.978
Công ty TNHH TM & DV TH Hòa Khánh		14.664.727
Công ty Cổ phần dây cáp điện Tân Cường Thành		527.714
HAT Quản lý đường bộ LĂNG CỎ-CTCổ phần Quản lý và Xây dựng đường bộ TT.Huế		3.231.279
Công ty cổ phần cơ khí và kỹ thuật điện Việt Long Sơn		44.000.000
Cục III - Sơn Thành hầm		733.655.000
Sửa chữa cầu công Kôn, cầu sông Voi, cầu Km25+300, cầu Km 41+050 QL 14G - Quảng Nam		1.911.489.000
Cục III - Sửa chữa mặt đường Km 25 - 66		118.000.000
SC hư hỏng nền, mặt đường Km 0-18 Tuyến Nam Hải Vân - Túy Loan và Km 0- 1 đường Tạ Quảng Bửu		240.000.000
SC hư hỏng nền, mặt đường Km 1-25 QL 14G - Hầm Hải Vân		117.000.000
Dự án Gara để xe cứu hỏa tại đầu cửa hầm phía Bắc hầm Hải Vân		18.237.160
Cục Quản lý đường bộ III- SC Bình Đào		227.000.000
Cục Quản lý đường bộ III - Sửa chữa mái vòm Hầm phụ ĐB Hải Vân		92.000.000
Cục Quản lý đường bộ III - Gói thầu cung cấp,lắp đặt thay thế màn hình hiển thị GS hệ thống thông gió & báo		282.738.000
Cục Quản lý đường bộ III- SC, BS phụ kiện dầm Bailey P/V PCLB năm 2013		45.000.000
Nguyễn Hoàng Tuấn		677.710
Viễn thông Thừa Thiên Huế		4.716.984
Công ty cổ phần Bachchambard Đà Nẵng	123.663.837	
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Hoàng Long	35.933.334	

Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty cổ phần Hải Vân Quan	45.362.500	
Khắc phục HQ bão lụt, ĐBGT bước 1 (Do ảnh hưởng mưa lớn 01/11-06/11/15)	2.251.124.010	
Khắc phục hần lún vệt bánh xe trong dịp 2/9 -Khai giảng năm học mới	441.426.000	
Cục III - Công trình láng nhựa 2015	202.000.000	
Dự án Sửa chữa các cống KM37+040....Km46+800	2.487.864.000	
KPHQ Lụt bão,ĐBGT bước Km0-66 QL14G Đà Nẵng - Quảng Nam(24/3/15-28/3/2015)	823.962.000	
KPHQ bão lụt, ĐBGTdo cơn bão số 3 gây ra từ 13/9-14/9/2015	3.743.744.269	
ĐBGT Dịp lễ 30/4 và 1/5/2015 trên tuyến QL -HHV-TL	20.000.000	
Cục III - Gia cố mái taluy	33.000.000	
Lập lại TTAT GT theo quyết định 994/QĐ-TTg	21.192.000	
Cục III- Sửa chữa 6 cống 14G	99.000.000	
ĐBGT tết âm Mùi đoạn Km9-k11-km18-km19 HHV-TL	4.000.000	
Cục Quản lý đường bộ III- Tạo nhám hầm Hải Vân	122.000.000	
Khắc phục hậu quả lụt, bão, ĐBGT bước 1 Km0-km66 ĐN-QN	7.997.000	
XÍ NGHIỆP HASECO	121.673.650	38.362.900
Nguyễn Văn Huy - 267 Đống Đa	10.526.000	10.526.000
Công An Quận Liên Chiểu	1.648.600	897.600
Chi Cục III.1	307.900	448.800
Công ty TNHH Sức Trẻ	1.701.000	1.701.000
Trường trung cấp nghề GTVT đường bộ	3.053.500	3.053.500
UBND Phường Hòa Hiệp Bắc	6.101.000	7.306.000
Chi nhánh Công ty TNHH TB Nặng Marubeni tại TP. Đà Nẵng		90.000
Chi nhánh hợp doanh BachChamBard - HAMADECO		14.340.000
Công ty Cổ phần XD công trình 545	2.844.669	
Công ty Cổ phần Bachchambard Đà Nẵng	826.000	
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa Miền Trung	357.000	
Công ty Cổ phần Sứ COSANI	5.518.900	
Công ty cổ phần đầu tư Đèo Cả	690.000	
Công ty TNHH MTV Hải Vân Quan	484.000	
Chi nhánh công ty Cổ phần Danatol - Khu du lịch sinh thái suối lương- Hải Vân Park	824.000	
Công ty TNHH Dây và cáp điện Tân Cường Thành	613.547	
Công ty Cổ phần Tư vấn XD & ĐT Trường Định	400.000	
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	192.000	
Công ty TNHH TM&DV TH Hoà Khánh	12.433.069	
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Xuân Thiều	333.000	
Đội Cảnh sát giao thông - CA Quận Liên Chiểu	149.600	
Lê Thị Nam	198.000	
Nguyễn Minh	566.500	
DNTN Nhật và Trung	124.331	
Nguyễn Thị Tứ	253.000	
Nguyễn Văn Quyền	734.250	
Nguyễn Văn Xảo	76.500	
Phan Công Vui	2.403.500	
Phan Thị Mai	684.750	
Trịnh Kim Hùng	3.451.250	
Trần Xuân Kiên	90.750	
Võ Tạng	261.250	
Công ty Cổ phần Tập đoàn G.Home - Chi nhánh Đà Nẵng	105.000	
Hạt quản lý đường bộ Lăng Cô - Công ty Cổ phần Quản lý & Xây dựng Đường TTHuế	1.604.962	
Khách Sạn Xanh Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Xây Dựng Điện Việt Nam	1.694.200	
Công ty thông tin di động-Chi nhánh Thông tin di động Đà Nẵng 2	2.758.098	
Công ty Cổ phần trạm dừng Hải Vân	2.342.500	
Trạm kiểm dịch động vật Kim Liên	1.493.500	
Trung tâm viễn thông 5 - Viễn thông Đà Nẵng - Tập đoàn BCVT	7.547.744	
Trung tâm thông tin di động Vietnamobile	24.764.447	
Chi nhánh VIETTEL Đà Nẵng - Tập đoàn Viễn thông Quân đội	4.175.879	
Viettel Đà Nẵng - Chi nhánh tập đoàn viễn thông Quân Đội	1.931.746	
Viễn thông Thừa Thiên Huế	15.407.708	

Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

CHI NHÁNH CÔNG TY TẠI BÌNH ĐỊNH	314.688.464	479.688.464
Ban điều hành dự án ADB3-1	13.468.800	13.468.800
Công ty TNHH Xây dựng 4.2	14.910.875	14.910.875
Công ty Cổ phần 484	146.052.109	146.052.109
Công ty CP XD Số 4 Thăng Long	10.570.792	10.570.792
Công ty Xây dựng và XNK Giao thông 502	18.375.152	18.375.152
Công ty Cổ phần 504	27.799.718	27.799.718
Công ty 508	6.822.995	6.822.995
Công ty Cổ phần Xây dựng 79	25.909.911	25.909.911
Công ty Cổ phần Đạt Phương	2.444.400	2.444.400
Công ty Cổ phần Hoàng An	13.997.485	13.997.485
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Đa	1.000	1.000
Doanh nghiệp tư nhân Minh Thảo	1.750.000	1.750.000
Trung tâm ứng dụng CNM và XDCT 768	27.265.017	27.265.017
Xí nghiệp 145 - Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn	5.320.210	5.320.210
Chi nhánh Hợp doanh BACHCHAMBARD - HAMADECO		165.000.000
CHI NHÁNH CÔNG TY TẠI LONG AN	75.910.000	-
Chi nhánh Tổng Công ty Thái Sơn tại Hà Nội	25.600.000	
Công ty TNHH Huy Quang	50.310.000	
CHI NHÁNH HỢP DOANH BACHCHAMBARD	8.997.617.450	20.851.026.844
Công ty TNHH MTV 145	512.000.371	176.633.583
Công ty Cổ phần xây dựng giao thông 502	43.184.562	43.184.562
Công ty Cổ phần 504	10.000.000	10.000.000
Công ty xây dựng công trình Giao thông 506	94.309.918	94.309.918
Công ty xây dựng Công trình 507 Đắk Lắk	80.854.094	80.854.094
Công ty Cổ phần xây dựng 79	134.066.720	134.066.720
Công ty Cổ phần đường bộ Đắk Lắk	455.531.290	747.692.790
Công ty Cổ phần Quản lý & Sửa chữa Đường bộ Gia Lai	117.513.670	51.515.700
Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ Khánh Hòa	112.646.050	296.039.250
Công ty Cổ phần Đồng Hưng Gia Lai	1.378.293.530	680.395.270
Công ty TNHH Đức Lương	15.405.328	15.405.328
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hoàng Đức Sang	8.602.680	23.298.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Miền Tây	195.098.260	132.278.150
Công ty TNHH MTV Phan Công Thanh	5.265.700	5.265.700
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tiến Dung Kon Tum	16.754	372.873.104
Công ty Cổ phần Quản lý sửa chữa đường bộ Quy Nhơn	2.117.270	1.760.679.350
Doanh nghiệp tư nhân Minh Thảo	45.643.192	45.606.992
Xí nghiệp giao thông 33 - Công ty xây lắp 96	13.991.680	13.991.680
Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng Công trình 128- CICENCO 1	70.075.750	70.075.750
Công ty Cổ phần đầu tư và Xây dựng công trình 134	48.388.744	48.388.744
Công ty Cổ phần quản lý và Xây dựng đường bộ 470	13.145.430	13.145.430
Công trường xây dựng công trình 5.1 Quảng Ngãi	33.315.380	33.315.380
Công ty Cổ phần CTGT 503	56.478.699	56.478.699
Công ty xây dựng CTGT 506	27.182.521	27.182.521
Công ty TNHH MTV 532	233.106.640	325.696.850
Công trường xây dựng công trình 567	94.349.821	94.349.821
Công ty xây dựng 79	19.419.904	19.419.904
Công ty Cổ phần Đầu tư XD giao thông thủy lợi TT Huế	35.909.900	242.444.970
Công ty TNHH xây lắp điện Long Vân	27.714.054	27.714.054
Công ty Cổ phần Wei Xern Sin Việt Nam	167.943.185	181.880.395
Công ty TNHH Thanh Bình	102.039.300	215.402.960
Công ty xây dựng TH Trường Sơn	360.761.300	360.761.300
Công ty TNHH Xây dựng và khai thác khoáng sản Tuấn Vinh	56.992.940	149.692.940
Công ty Cổ phần Việt Ren	114.485.298	617.351.298
Công ty xây dựng công trình số 1- CICENCO 6	67.240.350	67.240.350
Công ty Cổ phần XDGT và TM 124	434.585.223	434.585.223
Công ty TNHH MTV 185	353.895.500	346.038.340
Công ty TNHH Xây dựng Đức Đạt	3.272.331	228.818.681

Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty Cổ phần Giao thông Hà Nội	7.607.630	7.607.630
Công ty Cổ phần công trình và TM giao thông vận tải	60.900.000	60.900.000
Công ty TNHH MTV XD Công trình Hoàng Anh	30.321.200	55.321.200
Công ty TNHH TV TK XD Long Thịnh	170.129.000	170.129.000
Công ty TNHH XD và TM Ngân Bình	90.908.930	90.908.930
Công ty TNHH XD và TM Tân Đại Tiền	292.395.155	292.395.155
Công ty Cổ phần đầu tư XD TM Cường Phát	41.583.500	41.583.500
Công ty TNHH MTV ĐT & XD Tây Nam Bộ	29.979.000	46.578.000
Công ty TNHH MTV DV&TMXD Tạ Tỷ	246.225.250	587.265.250
Công ty Cổ phần Xây dựng Đắc Đạo	357.950.700	31.658.440
Xí nghiệp giao thông 33- Công ty xây lắp 96	54.234.233	54.234.233
Xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng 708	43.104.150	43.104.150
Xí nghiệp kinh doanh vật liệu CJC- Công ty Cổ phần XD71	37.119.000	37.119.000
Xí nghiệp xây lắp 1- Cty Cổ phần PT CSHT Quảng Ngãi	179.228.570	179.228.570
CN Cty TNHH XD Hoàng Vũ(XN BT NN)		60.258.000
Công ty Cổ phần Hoàng Hà		2.235.330
Công ty TNHH TM và dịch vụ 379		377.570
Công ty xây dựng CTGT 501		3.204.777
Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng ĐB 26		72.148.425
Công ty Cổ phần QL và XD Đường bộ Bình Định		55.777.720
Công ty Cổ phần QL & SCĐB Phú Yên		231.639.980
Công ty Cổ phần quản lý và XD ĐB Quảng Ngãi		250.655.140
Công ty TNHH xây dựng Danh Xây		8.238.129
Công ty Cổ phần XD và QL CTGT Kon Tum		20.000
Công ty TNHH Hoàng Đạt		629.200
Công ty TNHH Hoàng Nam		3.470.000
Công ty TNHH XD Hoàng Vũ		168.434.695
Công ty Cổ phần XNK Minh Đạt		91.293.380
Công ty xây dựng Nam Sơn		244.450
Công ty Cổ phần đầu tư XD và phát triển Phúc Vinh		17.797.600
Công ty Kinh doanh hàng XK Quang Đức		233.953.786
Công ty Cổ phần Xây dựng và thương mại T&Q		27.827.800
Công ty Cổ phần Trường Long		230.807.820
Công ty TNHH Tân Trường Phát		1.900.000
Công ty Liên Hợp xây dựng Vạn Cường		2.648.770
Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 Thăng Long		40.301.580
Công ty TNHH XD'TH Bình Dương		3.162.500
Doanh nghiệp tư nhân Vân Trường		34.500.195
Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Phong Bình		584.100
Công ty TNHH MTV bê tông nhựa nóng Đông Hưng		349.857.181
Chi nhánh Cty Cổ phần xây dựng giao thông TT Huế tại Quảng Trị		931.820
Công ty Cổ phần 484		89.849.900
Công ty Cổ phần Xây dựng & DV TM Số 666		125.148.890
Công ty Cổ phần nhũ tương nhựa đường BC Chambard		401.567.150
Công ty Quản Lý Cầu Đường Đà Nẵng		915.504.700
Công ty Cổ phần PT CN Xây lắp và TM Hà Tĩnh		574.042.637
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng CTGT		407.080.710
Công ty Cổ phần đường bộ I TT Huế		90.200.000
Công ty Cổ phần xây dựng và tư vấn thiết kế ĐB Nghệ An		45.831.637
Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ Quảng Trị		68.326.500
Công ty TNHH Đại Hiệp		31.693.710
Công ty Cổ phần Xây dựng giao thông Quảng Nam		858.516.685
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Hoàng Tiên - Đà Nẵng		307.914.455
Công ty TNHH Hợp Tiến		258.195.700
Công ty Cổ phần LICOGI 16		422.578.200
Công ty TNHH Xây dựng La Hà		52.134.493
Chi nhánh Cty Cổ phần KS và ĐT VISACO-XN Bê tông nhựa nóng		195.677.100
Công ty Cổ phần Xây dựng tổng hợp Quảng Trị		137.128.530
Công ty TNHH Tân Hưng Thịnh		294.390.080
Công ty TNHH xây dựng và TM Tuấn Nhật		69.081.970

Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Biển Đông	117.595.054
Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Quảng Ngãi	8.865.900
Công ty TNHH Xây dựng và Tư vấn Tường Minh	204.309.000
Công ty TNHH Xây dựng và thương mại VS	3.606.460
Công ty TNHH MTV ĐT XD Đồng Tiến	22.715.000
Công ty TNHH COLAS Việt Nam	1.353.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Một Năm Chín	1.320.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 323 Hà Nội	33.153.250
Công ty Cổ phần Công trình giao thông 439	33.264.000
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại 68	205.033.950
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng 886 - Thành Nam	207.639.200
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng BMT	535.546.000
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Cửu Long	2.992.000
Công ty TNHH MTV Công trình Cầu Phà HCM	146.544.310
Công ty Cổ phần Đức Thành Gia Lai	393.586
Công ty Cổ phần Hoàng An	151.206.275
Công ty TNHH INFRASOL	368.801.400
Công ty TNHH XD TM Nam Phước	6.228.200
Công ty TNHH vận tải và XD Quốc Duy	107.303.680
Công ty TNHH MTV Vũ Thanh	23.162.500
Công ty Cổ phần Xây lắp và vật tư xây dựng 2	29.040.000
Công ty Cổ phần VLXD Hoàng Hà	595.320.000
Phòng Kinh tế và hạ tầng huyện Đầm Dơi	540.000
Tổng Công ty XD CTGT 5 - CTCổ phần	29.084.220
Chi nhánh Công ty TNHH MTV ĐT XD Vạn Tường - XN 109	544.173.280
Xí nghiệp thi công cơ giới 630-TCT XD CTGT6 - CTY Cổ phần	62.210.725
Xí nghiệp Xây dựng Giao thông số 1 - Công ty Cổ phần XDGT TT Huế	129.756.000
Xí nghiệp xây lắp 9- Công ty Cổ phần XD GT TT Huế	100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 15 Thăng Long	35.410.030
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK 168 Việt Nam	4.197.700
Công ty TNHH MTV 185	18.067.500
Công ty TNHH MTV Xây dựng 384	151.442.185
Công ty TNHH MTV xây dựng 470	27.990.743
Tổng Công ty Xây dựng Công trình hàng không ACC	12.055.325
Công ty TNHH Đức Thịnh	365.831.860
Công ty Cổ phần Xây dựng ECON	80.071.510
Công ty TNHH Xây dựng Nhân Việt	29.435.500
Công ty TNHH Phúc Lộc	300
Công ty TNHH xây dựng Phú Xuân	11.411.400
Công ty Cổ phần giao thông thủy bộ Bình Định	12.287.660
Công ty TNHH MTV Tín Hùng	72.150.650
Chi nhánh TCT Thái Sơn tại Hà Nội	81.724.060
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hoàng Tiến - Đà Nẵng	194.673.600
Công ty TNHH XD Thuận Đức	1.604.000
Chi nhánh Tổng Công ty XDCT hàng không ACC tại Tp Đà Nẵng	16.691.020
Công ty TNHH Phước Thịnh Phát	337.984.240
Công ty Cổ phần xây dựng 18	79.785.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 515.9	125.794.660
Công ty Cổ phần Khai Long	8.536.000
Công ty TNHH XD TM Trần Hưng	26.176.000
Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành	12.000.000
Phải thu khách hàng khác	7.700.000
Doanh Nghiệp tư nhân Tân Nghĩa	98.066.850
	38.916.060.869
	46.310.514.604

II. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
VĂN PHÒNG CÔNG TY	497.702.000	241.516.500
Hợp tác xã ô tô Liên Chiểu	150.000.000	150.000.000

Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Trần Ngọc Huyền		10.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng & TM Hoàng Sơn		16.985.000
Công ty TNHH tư vấn XD Miền Trung		21.866.500
Công ty TNHH Đại Phước Hải		3.800.000
Ngọc Như		3.865.000
Nguyễn Tấn Tài		35.000.000
Công ty TNHH Tư Vấn ĐT & XD AMICONS	150.000.000	
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng cầu đường Sài Gòn	100.000.000	
Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Hoàng Hương	26.600.000	
Công Ty Cổ phần XD giao thông Quảng Nam	44.000.000	
Lâm Thị Mỹ Hạnh	27.102.000	
CHI NHÁNH HỢP DANH BACHCHAMBARO	177.599.800	765.828.905
Công ty TNHH Viên An Phú	35.200.000	105.000.000
Công ty cổ phần Petec Bình Định		1.618.900
Nguyễn Thị Cúc		9.500.525
Bùi Đình Công		4.518.000
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh bách khoa Miền Trung		51.221.000
Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thắng		270.000.000
Công ty TNHH MTV Hoàng Linh Hiếu		2.420.000
Công ty Cổ phần xây dựng và TM Hoàng Sơn		86.765.000
Công ty TNHH MTV dầu khí TP Hồ Chí Minh		14.042.330
Công ty TNHH TMDV tư vấn BDS Hải Phương		601.600
Công ty TNHH SX và thương mại Hoàng Gia Nguyễn Minh		7.898.000
Công ty cổ phần thương mại Nam Sài Gòn		3.235.550
Công ty TNHH MTV Quyết Phát Thanh		195.222.000
Nguyễn Thị Thanh Thúy		13.786.000
Công ty TNHH hãng kiểm toán và định giá ATC	55.000.000	
Công ty Cổ phần thiết bị đo lường Tân Phát	37.400.000	
Công ty bảo hiểm PJICO Đà Nẵng	15.999.800	
Công ty TNHH MTV xây dựng TM vận tải Lực Đạt	34.000.000	
	675.301.800	1.007.345.405

III. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty	8.278.057.948		5.667.281.706	
Công ty France Emulsion	525.804.367		951.232.548	
Công ty TNHH Cơ nhiệt điện lạnh BK	54.582.345		54.582.345	
Công ty TNHH dịch vụ công nghệ Toàn Cầu	5.420.000		5.420.000	
Công ty Cổ phần Khí CN & hoá chất Đà Nẵng	792.000		6.550.500	
Công ty TNHH TM & DV Đại Phúc Thịnh	506.009.257		13.604.900	
Công ty Cổ phần TV & kiểm định Hải Hậu	17.941.000		34.815.000	
Công ty TNHH TM & DV TH Hòa Khánh	167.713.825		10.283.279	
Công ty Cổ phần khoa học sản xuất Mỏ	80.642.408		80.642.408	
Công ty TNHH TM & XD Lâm Tùng	386.852.977		1.127.624.187	
Công ty TNHH MTV Long Trầm	112.018.500		70.335.671	
Công ty TNHH TM TH Nguyễn Đức Hào	1.142.000		640.000	
Công ty TNHH TMDV Ngọc Hạnh	21.200.000		3.400.000	
Công ty TNHH Sóng Thần	35.700.000		35.700.000	
Công ty TNHH Song Việt	20.000.000		20.000.000	
Công ty TNHH TM DV Sóng Vàng	142.047.625		179.886.010	
Công ty TNHH MTV XDTM DV Trung Lê	10.494.800		72.937.020	
Công ty Cổ phần công nghệ tự động tầm nhìn	303.477.300		303.477.300	
Công ty TNHH Thiên phú Bình	316.893.781		53.045.000	
Đàm Ngọc Lân	149.916.000		68.379.000	
Doanh nghiệp tư nhân Đại Thắng	1.000.000		1.000.000	
Doanh nghiệp tư nhân TM & DV Tú Phương	888.800		374.000	

Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Liên hiệp sản xuất Quang hoá điện tử	34.999.600	34.999.600
Nguyễn Thị Bốn	109.788.000	174.438.700
Công ty TNHH Bảy Bốn	233.510.200	2.984.000
Công ty TNHH TM Trần Ngọc Yến	173.116.000	627.249.250
Trung tâm tư vấn kỹ thuật CN Đà Nẵng	28.000.000	28.000.000
Viện khoa học Công nghệ Bộ Xây dựng	341.600.000	341.600.000
Vật liệu xây dựng tổng hợp Ngọc Yến	103.175.260	67.777.400
Bệnh Viện Giao Thông vận tải Đà Nẵng		61.965.000
Cửa hàng trung lớp Lâm Hữu Trung		8.400.000
Công ty TNHH 666		95.045.500
Công ty TNHH xây dựng TM&DV Âu lạc Việt		60.675.000
Công ty Cổ phần thiết bị chiếu sáng ảnh Sao Miền Trung		36.348.560
Công ty bảo hiểm PJICO Đà Nẵng		2.956.400
Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Bạch Việt		96.200.000
Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế và dịch vụ Toàn Cầu		8.000.000
Công ty TNHH Cường Tiến Minh		73.700.000
Công ty cổ phần Dưỡng Khí Việt		870.000
Công ty TNHH TM hóa chất Hoàng Vũ		44.205.920
Công ty TNHH Phan Xi Păng		3.400.000
Công ty TNHH Quý Thạnh		557.770.300
Công ty TNHH MTV Thơ Công		42.134.641
Công ty TNHH tự động hóa Sao Việt		113.188.240
Công ty TNHH TM & DV Trung Đông		360.000
Công Ty Cổ phần XD giao thông Quảng Nam		33.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Hoàng Xuân		8.640.027
Cơ sở Huỳnh Bá Lương		894.000
Phân viện bảo hộ lao động & bảo vệ môi trường Miền trung		22.160.000
Thanh niên xung phong Đà Nẵng		9.978.000
Trương Văn Xiêm		9.392.000
Xí nghiệp Vạn Mỹ		7.020.000
Công ty Cổ phần dịch vụ Bảo vệ VI NA S.F	23.558.700	
Công ty TNHH chứng khoán ngân hàng TMCổ phần ngoại thương Việt Nam-CN Đà Nẵng	50.500.000	
Công ty cổ phần Bachchambard Đà Nẵng	360.070.700	
Công ty Cổ phần điện máy & KT công nghệ	4.112.900	
Công ty TNHH MTV Dũng Toàn Phát	36.300.000	
Công ty TNHH Đầu Tư DV Du Lịch và Vận Tải Phương Nam	1.335.003	
Công ty Cổ phần xây dựng & TM Hoàng Sơn	34.109.000	
Công ty cổ phần Hải Vân Quan	65.809.200	
Công ty TNHH kinh doanh tổng hợp Ăn Điện	72.062.000	
Công ty TNHH thương mại DV tổng hợp	9.900.000	
Công ty TNHH Linh Cơ	24.826.230	
Công ty Phát Triển & Khai thác hạ tầng KCN Đà Nẵng	24.939.201	
Công ty TNHH TM DV & XL Điện Thư Dung	286.421.927	
Công ty TNHH TM XNK thiết bị Trung Hưng	200.000	
Công ty TNHH Thủy Tùng Châu	1.821.732.000	

Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty TNHH MTV TM & DV Trung Thực	27.403.000		
Doanh nghiệp TM & DV TH Hoà Hiệp	399.855.300		
Doanh nghiệp tư nhân TM Minh Sâm	447.588.742		
Huỳnh Xuân Hoàng	1.714.000		
Nguyễn Tuyên Văn	460.000		
Nguyễn Văn Bằng	2.230.000		
Nguyễn Văn Dung	94.352.000		
Nguyễn Văn Nguyên	23.650.000		
Nguyễn Văn Trung	126.900.000		
Phan Phúc Thu	272.524.000		
Phan Văn Toàn	124.134.000		
Trần Thị Mỹ Lệ	16.459.000		
Trần Thị Thảo	1.935.000		
Văn Đức Phú	38.250.000		
Xí nghiệp bảo trì hầm và đường bộ Hải Vân	1.993.355.709	0	4.351.427.826
Chi nhánh Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Ngọc Hà tại Đà Nẵng	61.252.500		63.851.700
Công ty Cổ phần ĐT và PT CN D&D	62.059.800		116.499.590
Công ty lưới điện cao thế Miền Trung	186.306.000		186.306.000
Công ty TNHH MTV điện lực Đà Nẵng - 35 Phan Đình Phùng - Đà Nẵng	343.824.000		249.582.000
Công ty TNHH Hữu Phúc	41.920.152		43.447.599
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Du lịch Hiệp Trí Phát	42.767.102		50.800.047
Công ty TNHH TĐH Sao Việt	654.359.670		730.511.540
Công ty TNHH MTV Tâm Đức Tín	34.983.501		12.390.000
Trung tâm kỹ thuật Môi trường Đà Nẵng	16.852.000		16.852.000
Tổng Viết Trung	1.679.000		1.679.000
Vật liệu xây dựng tổng hợp Ngọc Yến			43.702.600
Công ty TNHH thương mại & dịch vụ kỹ thuật PCCC An Bảo Phát			60.940.000
Công ty TNHH TM và DV TH Hòa Khánh - 14,16 Nguyễn Tri Phương - Đà Nẵng			143.822.775
Công ty TNHH Hồng Phú			385.000
Công ty TNHH MTV Kiểm Định Kỹ Thuật An Toàn Dầu Khí Việt Nam - PV EIC			88.000.000
Công ty TNHH TM&XD Lâm Tùng Phương			8.613.000
Công ty TNHH MTV Long Trầm			11.552.200
Công ty TNHH TMTH Nguyễn Đức Hào			5.631.000
Công ty TNHH TM Trần Ngọc Yến			69.668.700
Công ty TNHH Thiên Phú Bình			443.883.000
Công ty TNHH Phan Xi Păng			2.400.000
Công ty TNHH Quý Thạnh			3.265.460
Công ty TNHH TM DV Song Thành Công			634.868.600
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Sông Vàng			20.000.000
Công ty cổ phần đầu tư và truyền thông The Big One Việt Nam			27.500.000
Công ty TNHH Tình Hoa Lư			3.850.000
Công ty TNHH Thương mại Mai Vương Khoa			49.819.000
Công ty Thí Nghiệm Điện Và Xây Dựng Điện ETTC3			43.214.286
Công ty TNHH MTV TM DV Trung Thực			10.166.000
Công ty TNHH Xây Dựng và Thương mại Thành Tiến Nguyên			33.000.000
Công ty TNHH TM dịch vụ Trang Thủy			5.940.000
Công ty TNHH Giải Pháp và KD CNTT VI Nam			5.000.000



Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Công ty Cổ phần Cơ Khí & Kỹ Thuật Điện Việt Long Sơn		44.000.000	
Đài khí tượng thủy văn khu vực trung trung bộ		90.363.000	
DNTN TM DV TH Hòa Hiệp - 505 Nguyễn Lương Bằng - Đà Nẵng		211.272.000	
Đàm Ngọc Lân		4.960.000	
DNTN TM Minh Sâm - 439 Nguyễn Lương Nguyễn Thị Cúc		150.396	
Nguyễn Thị Long		5.400.000	
Hộ kinh doanh Nguyễn Văn Chiến		6.760.000	
Nguyễn Văn Hà		11.373.400	
Phụ tùng thiết bị ô tô Anh Tường		550.000	
Trần Thị Thanh Hương		10.850.000	
Trung tâm thí nghiệm điện		1.800.000	
Trương Văn Xiêm		731.231.853	
Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng- Công ty cổ phần Phú Tài		34.144.000	
Công ty TNHH MTV thương mại Best King	7.560.036		
Công ty TNHH Duy Thanh - K132/2 Huỳnh Công ty TNHH DV và TM in Thành Đạt	151.413.742		
Công ty TNHH MTV kiểm định kỹ thuật an toàn và tư vấn XD-INCOSAF- Chi Nhánh Đà Nẵng	19.074.000		
Công ty TNHH Một Thành Viên thí nghiệm Trung tâm kiểm định kỹ thuật an toàn KV 3	15.796.000		
Trung tâm tiết kiệm năng lượng và tư vấn chuyển giao CN Đà Nẵng	27.420.206		
Trung tâm tần số vô tuyến điện khu vực III	35.400.000		
Công ty TNHH Phát triển công nghệ viễn thông - tin học	158.088.000		
Xí nghiệp Haseco	293.196.814		579.061.104
Công ty TNHH Duy Thịnh	157.024.000		340.232.000
Võ Phước (Tạp hóa Thư Sinh)	11.411.920		28.179.500
Đoàn Thị Thu Thúy			175.611.000
Công ty cổ phần sản xuất thương mại dịch vụ An Bảo			5.775.000
Công ty TNHH ENI-FLORENCE Việt Nam			300.000
Công ty TNHH Linh Cơ			3.480.004
Công ty TNHH TM&DV Thành Đại Phúc			5.600.000
Trần Thị Hiền Hiệu Sách Nhân Dân			4.375.000
Vật liệu xây dựng Tổng hợp Ngọc Yến			14.094.000
Viễn thông Thừa Thiên Huế			1.414.600
Nguyễn Thảo	27.050.000		
Vật liệu xây dựng tổng hợp Ngọc Yến	4.224.000		
Trần Thị Thái Nguyên	42.335.000		
Công ty TNHH 666	7.700.000		
Công ty TNHH Kinh doanh tổng hợp Ân Điện	3.240.000		
Công ty bảo hiểm PJICO Đà Nẵng	18.823.254		
Công ty TNHH TM & DV Lê Quân	9.750.000		
Công ty TNHH MTV TMDV Trung Thực	2.150.000		
Nguyễn Thị Hải Yến	8.258.640		
Nguyễn Tuyên Vấn	1.230.000		
Chi nhánh hợp doanh BachChambard	308.177.595	0	14.818.160.733
Công ty TNHH Hiệp Hòa			260.074.401
Công ty TNHH xăng dầu Thành Công			574.695.742
Cửa hàng xăng dầu Hòa Hiệp số 5			300.762.170
Trần Thị Hải			19.436.000

Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh nghiệp TN thương mại DVTH Hòa Hiệp	135.324.080
Chi nhánh Công ty Cổ phần quản lý và KT Hàm ĐB Hải Vân tại Bình Định	168.080.000
Chi nhánh nhựa đường Bình Định-Công ty TNHH nhựa đường Petrolimex	1.305.538.900
Công ty TNHH cung ứng nhựa đường	1.935.558.100
Công ty Cổ phần hóa chất vật tư khoa học kỹ thuật Thành Trung	5.500.000
Công ty cổ phần JITTA	590.953.286
Công ty cổ phần tư vấn và kiểm định Hải Hậu	20.350.000
Công ty TNHH viễn thông Phương Thanh Nguyên	1.183.600
Công ty TNHH Quê Việt	3.153.661.150
Công ty TNHH thương mại và dịch vụ tổng hợp Hòa Khánh	329.677.918
Công ty TNHH hóa chất Việt á	1.405.750.000
Công ty Cổ phần thương mại tổng hợp Vân Trường	702.060.550
Doanh nghiệp tư nhân thương mại Hà Phước Chương	21.600.000
Doanh nghiệp tư nhân Mai Thanh Dung	24.963.750
Dương Nguyễn Nguyệt Minh	141.940.000
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Hà	46.200.000
Hợp tác xã ô tô Liên Chiểu	14.855.000
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Chung Phát- Trạm xăng dầu Cầu Tràm	281.179.862
Hộ kinh doanh cơ sở sửa chữa ô tô Đại Phát	13.550.000
Công ty Bảo Việt Long An	220.711
Công ty Cổ phần CASCADE Việt Nam	362.627.600
Công ty TNHH SX cơ khí và dịch vụ Đại Phúc	11.933.000
Công ty TNHH Hoa Đại	101.604.283
Công ty TNHH đầu tư xây dựng và vận tải Hồng Hải	885.100.000
Công ty TNHH MTV xây dựng Nguyễn Sang	10.500.000
Công ty Cổ phần TM DV XD&XNK Trung	6.382.730
Công ty cổ phần TM và XNK vật tư giao thông	240.000.000
Công ty cổ phần vật tư giao thông Ninh Bình	222.235.200
Trần Văn Trí	200.000
Lê Thị Mỹ Xuân	29.970.000
Nguyễn Thị Khánh Vy	19.250.000
Nguyễn Thị Tường Vy	1.400.000
Ngô Văn Chạy	2.929.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần ô tô Trường Hải tại Đà Nẵng	1.458.000.000
Chi nhánh Quy Nhơn - Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng - Công ty Cổ phần Phú Tài	645.700
Xí nghiệp sản xuất dịch vụ TM Hải Vân- Chi nhánh Hamadeco	12.268.000
Công ty cổ phần dịch vụ bảo vệ Vi Na S.F	14.617.900
CN Công ty Cổ phần TM TV ĐT XD Bách Khoa Việt - CH xăng dầu số 10	177.067.345
Công ty TNHH TMDV và XD Quốc Tế Cát Tường	116.492.350
10.872.788.066	0
	25.415.931.369
	0

Phụ lục 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

IV. KHÁCH HÀNG TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Văn phòng Công ty	510.870.117	115.157.057
Công ty Cổ phần XD GT Quảng Nam - Thuê tài sản	5.793.317	5.793.317
Công ty Cổ phần DV & VT ôtô số 6 - Thuê sân bãi	8.676.800	8.676.800
Công ty TNHH XNK Tân Đạt	80.000.000	80.000.000
Công ty Cổ phần Trung Nam	10.000.000	10.000.000
Công ty TNHH Công Trình Phương Nam		10.642.940
Nguyễn Văn Quyền		44.000
Công ty cổ phần Đầu tư Đèo Cả	150.000.000	
Công ty Cổ phần XD và TM Nhật Thành	225.000.000	
Công ty Cổ phần công nghệ Việt Trung Thắng	31.400.000	
Xí nghiệp Haseco	-	928.200
Bán hàng dịch vụ căn tin		928.200
Chi nhánh Bình Định	3.080.000	48.450.000
Công ty Cổ phần BACHCHAMBARD		4.950.000
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lý Trần		43.500.000
Chi nhánh Hợp doanh BACHCHAMBARD - HAMADECO	3.080.000	
Chi nhánh hợp doanh BachChambard	561.319.909	1.731.234.055
Công ty Cổ phần 3.2	2.539.619	33.370.000
Công ty TNHH MTV đầu tư xây dựng Đắk Lắk	2.129.000	2.129.000
Công ty TNHH Xây dựng 365 Đức Lương	1.760.800	1.760.800
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 512	1.485.120	1.485.120
Công ty Cổ phần xây dựng công trình 545	23.090.200	23.090.200
Công ty TNHH Hải Triều	10.989.000	10.989.000
Công ty Cổ phần Phát triển CSHT Quảng Ngãi	22.540.240	52.605.020
Công ty cổ phần sông Đà 9.01	24.674.190	24.674.190
Công ty Cổ phần QL&XD ĐB 234		7.068.600
Công ty Cổ phần Xây dựng hạ tầng và TM 288		560.000
Công ty TNHH MTV xây dựng 470		31.109.537
Công ty cổ phần 471		162.285.530
Công ty TNHH MTV XD 472		72.000.000
Công ty TNHH xây dựng 509		1.609.300
Tổng Công ty XD CT hàng không ACC		3.234.675
Công ty Cổ phần tư vấn và xây lắp BK 92		2.135.600
Công ty Cổ phần Bắc Phương		83.389.900
Công ty Cổ phần cầu đường 10 - CICENCO 1		12.917.427
Công ty cổ phần Cát Minh		1.100.000
Công ty Cổ phần đầu tư và XD 501		1.567.680
Công ty cổ phần Thăng Long		1.760.000
Công ty công trình đô thị PLEIKU		5.920.000
Công ty Cổ phần Xây dựng ECON		58.891.150
Công ty TNHH PT Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu		194.902.022
Công ty TNHH Hưng Long		503.065
Công ty TNHH Kim Oanh		2.191.530
Công ty TNHH Tùng Hưng		768.626
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại T và Q		30.580.000
Công ty TNHH Hải Dương		2.866.600
Doanh nghiệp tư nhân Việt Trục		220.000
Hạt quản lý quốc lộ Phú Tài Bình Định		1.694.000
Lê Tổng Hòa		61.520.000
Chi nhánh Tổng Công ty XDCT hàng không ACC tại Tp Đà Nẵng		1.211.480
Công ty TNHH MTV VATUCO 378		277.200
Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng đường bộ 494		131.911.148
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và TM 592		35.024.385
Tổng Công ty đầu tư nước và môi trường Việt Nam-CTCổ phần (VIWASEEN)		14.410.000
Công ty Cổ phần Hưng Việt		24.032.160
Công ty Cổ phần Khai thác đá TT Huế		536.580
Công ty Cổ phần xây dựng NASACO		111.500.000
Công ty TNHH XD TM Trung Bộ		260.000

Phụ lục 10

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Thái Dương	13.965.200
Công ty TNHH xây dựng Thành Phát	456.000
Công ty Cổ phần Trường Thịnh 5	18.999.880
Công ty TNHH Đầu tư XD Việt Việt á	151.106.000
Công ty Cổ phần xây dựng số 2 Thăng Long	2.863.920
Công ty Cổ phần TM XNK vật tư Hưng Cường	5.160.000
Công ty TNHH Hồng Khoa	115.636.400
Công ty Cổ phần Đầu tư và XDGT Hồng Lĩnh	307.500
Công ty TNHH DV TM SX XD Đông Mê Koong	4.879.900
Công ty Cổ phần XD Nam Thành Công	2.992.000
Công ty Cổ phần Phát triển ĐT và XD Nam Việt	100.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Tây Nam	16.599.000
Công ty TNHH Xây dựng Vạn Thành	62.116.730
Lê Ngọc bảo Quyên	11.088.000
Xí nghiệp xây lắp số 2 Hà Nội - Chi nhánh TCT ĐT & PT nhà Hà Nội	15.002.000
Công ty Cổ phần 116 - CIENCO1	81.891.460
Công ty TNHH 71	58.594.800
Công ty xây dựng Nam Sơn	1.320.890
Công ty Cổ phần Bắc Phương	72.261.640
Công ty Cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ Quảng Trị	35.675.000
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	44.342.570
Công ty TNHH MTV XD và KD Nhà Long á	4.553.500
Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Quảng Ngãi	11.746.900
Công ty Cổ phần xây dựng và Thương mại Huy Hoàng	6.344.090
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Thương mại 68	4.334.000
Công ty Cổ phần XD và TM Thái Dương	151.046.890
	1.075.270.026
	1.895.769.312



Phụ lục 11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong kỳ		31/12/2014	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	37.046.225.474	37.046.225.474	87.632.951.191	(89.558.726.603)	38.972.000.886	38.972.000.886
- Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương (1)	24.326.704.662	24.326.704.662	74.579.126.755	(73.540.330.650)	23.287.908.557,00	23.287.908.557,00
- Vay huy động vốn Cán bộ công nhân viên (2)	12.719.520.812	12.719.520.812	13.053.824.436	(14.637.843.702)	14.303.540.078	14.303.540.078
- Vay dài hạn Ngân hàng Công thương đến hạn trả (3)	-	-	-	(1.380.552.251,00)	1.380.552.251,00	1.380.552.251,00
b, Vay dài hạn	-	-	-	(265.000.000)	265.000.000	265.000.000
- Vay dài hạn Ngân hàng Công thương (3)	-	-	-	(265.000.000)	265.000.000	265.000.000
Cộng	37.046.225.474	37.046.225.474	87.632.951.191	(89.823.726.603)	39.237.000.886	39.237.000.886

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT488-HAMDUONGBOHAIVAN ngày 07/08/2015. Tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 25.000.000.000 đồng (Hạn mức cho vay). Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 31/07/2015 đến hết ngày 31/07/2016. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng.

(2) Vay huy động vốn cán bộ công nhân viên theo các hợp đồng huy động vốn ký với cá nhân. Thời hạn vay trên hợp đồng 12 tháng.

(3) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐTĐĐT ngày 25/01/2011 để đầu tư xây dựng Nhà máy nhũ tương nhựa đường tại Long An. Theo đó, tổng hạn mức vay: 5.300.000.000 đồng, thời hạn vay tối đa: 60 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (28/02/2011), lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 18,6%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất cơ sở cộng thêm biên độ 4,6%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành sau đầu tư.

Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Hầm đường bộ Hải Vân
 27 Bùi Chát, Hòa Khánh Bắc, Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam

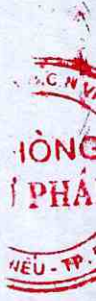
Báo cáo tài chính
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Phụ lục 12

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	31.600.000.000					2.401.197.911	34.001.197.911
Tăng vốn trong năm trước		151.012.811	137.160.554				288.173.365
Lãi trong năm trước						2.057.408.313	2.057.408.313
Tăng do phân phối LN							-
Tăng khác							-
Giảm vốn trong năm trước							-
Lỗ trong năm trước							-
Phân phối LN trong năm trước							-
Giảm khác							-
Số dư cuối năm trước	31.600.000.000	151.012.811	137.160.554			2.401.197.911	3.258.877.911
Tăng vốn trong năm nay	17.775.000.000			(857.680.000)			33.087.901.678
Lãi trong năm nay							17.775.000.000
Tăng do phân phối LN						1.639.530.536	1.639.530.536
Tăng khác							-
Phân phối LN trong năm nay				857.680.000			857.680.000
Lỗ trong năm nay						1.840.185.227	1.840.185.227
Giảm khác							-
Số dư cuối năm nay	49.375.000.000	151.012.811	137.160.554		289.680.000	1.809.280.000	2.098.960.000
					(289.680.000)	47.473.622	49.420.966.987

Đơn vị tính: VND



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2015

Trình bày lại các chỉ tiêu đầu kỳ theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên chi tiêu	Số tiền
I	2	3
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	77.129.892.001
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	46.937.235.008
135	5. Các khoản phải thu khác	2.152.510.742
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	5.040.996.119
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	866.860.790
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	372.887.190
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	28.130.538
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	3.773.117.601
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	46.690.196.760
220	II. Tài sản cố định	42.943.683.345
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.385.986.967
260	Tài sản dài hạn khác	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.746.513.415
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	123.820.088.761
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	90.732.187.083
310	I. Nợ ngắn hạn	76.639.633.813
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.011.705.763
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	151.012.811
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	137.160.554
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	123.820.088.761

Mã số	Tên chi tiêu	Số tiền	Thay đổi
4	5	6	Số tiền 7=6-3
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	76.819.712.432	(310.179.569)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	50.710.352.609	3.773.117.601
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5.925.628.343	3.773.117.601
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	957.698.949	(4.083.297.170)
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	957.698.949	90.838.159
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	-	(372.887.190)
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	-	(28.130.538)
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(3.773.117.601)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	46.599.358.601	(90.838.159)
220	II. Tài sản cố định	39.557.696.378	(3.385.986.967)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	3.385.986.967	3.385.986.967
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.385.986.967	3.385.986.967
260	V. Tài sản dài hạn khác	3.655.675.256	(90.838.159)
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	3.655.675.256	(90.838.159)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	123.419.071.033	(401.017.728)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	90.331.169.355	(401.017.728)
310	I. Nợ ngắn hạn	76.238.616.085	(401.017.728)
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.610.688.035	(401.017.728)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	288.173.365	137.160.554
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	123.419.071.033	(401.017.728)

